



VietnamesePod101.com

MUST-KNOW

VIETNAMESE SLANG



LEARN VIETNAMESE

WORDS & PHRASES EXTENDED VERSION

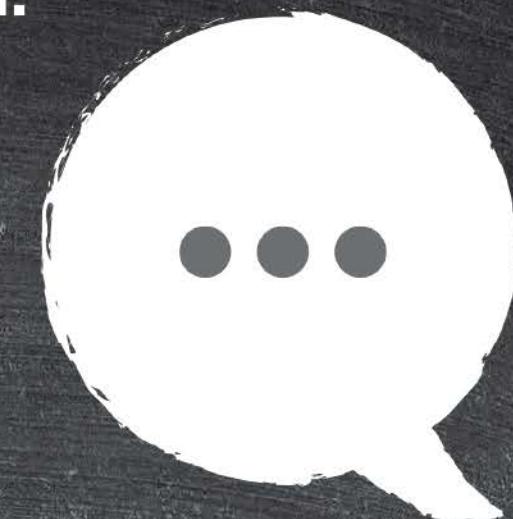
If you love the Vietnamese language, then you'll love this!

Get our Complete Vietnamese Learning Program at VietnamesePod101.com.

- Speak Vietnamese From Your First Lesson
- Access hundreds of Audio & Video Courses by Real Teachers
- Get FREE New Lessons Every Week
- Learn Anywhere, Anytime on Any Android Device or Computer

Go to
VietnamesePod101.com
and sign up for your

FREE
Lifetime Account!



VietnamesePod101.com



CLICK HERE to get our Vietnamese Learning System! Get your **Free Lifetime Account!**



PARENTAL GUIDANCE SLANG WORDS

WARNING: Parents May Find It Unsuitable For Younger Children!

Create Your
FREE Account

CLICK

Words You Might Hear In Small Talk With Friends



so fake
lởm quá



cloying
giả tạo



knucklehead
đần độn



get lost
biến đi



you're crazy
mày điên rồi



don't bother me
đừng làm phiền tao



none of your
business

không phải chuyện
của mày



you have a lot of
nerve

mặt mày dày thật



get off my back
tránh xa tao ra



what a chicken
đồ hèn



you're annoying
mày đúng là
phiền phức



cut it out
thôi đẹp đì



so boring
chán như con gián



weird
kỳ cục



what a nerd
đồ đần

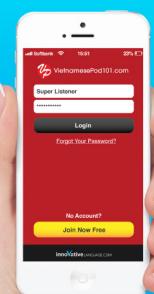
INNOVATIVE LANGUAGE
101

DOWNLOAD THE APP FOR FREE
TAKE ALL OF YOUR **VIETNAMESEPOD101**
LESSONS ON THE GO

Download on the
App Store

ANDROID APP ON
Google play

Available on
kindle fire





CLICK HERE to get our Vietnamese Learning System! Get your **Free Lifetime Account!**



PG 13 STRONG VIETNAMESE WORDS

WARNING: Forbidden to Under 13 Years Old!

Create Your
FREE Account

CLICK



Words You Can Use With Caution And Friends Only



cheesy
sến



crazy
điên



creepy
ghê



dumb
ngu



fool
ngu ngốc



idiot
thằng ngu



jerk
thằng tồi



lame
nhục



pain in the neck
khó chịu



Shoot!
Tròi!



stingy
kẹo



stupid
não phẳng



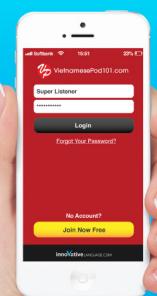
such an eyesore
thật ngứa mắt



get out of my face
lượn đì



get high
đi bay





CLICK HERE to get our Vietnamese Learning System! Get your **Free Lifetime Account!**



RATED-R DIRTY VIETNAMESE WORDS

WARNING: Not Suitable for People Under 17!

Create Your
FREE Account

CLICK



Insulting Expressions That Will Make You Sound Vulgar



whore
con đĩ



damn it
chết tiệt



shut up
câm mồm



get the fuck out
cút



you piece of shit
đồ chó chết



you son of a bitch
đồ chó



you pissed me off
mày làm tao điên rồi
đẩy



drop dead
chết cụ mày đi



don't be a pussy
đừng có hèn vạy



what a tight ass
đồ keo kiệt



up yours
đồ dở hơi



you're dead
mày toi rồi



you're a stupid pig
đồ con lợn ngu



you're a cheap ass
đồ rẻ rách



you're bad luck
đồ hám tài

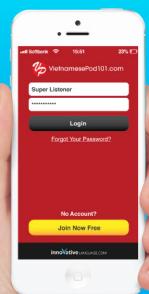
INNOVATIVE LANGUAGE
101

DOWNLOAD THE APP FOR FREE
TAKE ALL OF YOUR **VIETNAMESEPOD101**
LESSONS ON THE GO

Download on the
App Store

ANDROID APP ON
Google play

Available on
kindle fire



LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #1 Slang to Describe Chit-Chatting and Gossiping

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

1

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
chém gió	chit-chat	phrase
buôn dưa lê	gossip	phrase
chim lợn	person who likes to gossip	none
tám	gossip	verb

SAMPLE SENTENCES

Tôi thích chém gió với anh ấy. "I like chitchatting with him."	Hôm nào mình gặp rồi tám tiếp nha! "Let's meet someday and chat-chit together."
Hôm qua, tớ đã buôn dưa lê với em ấy 2 tiếng trên điện thoại. "Yesterday, I was gossiping with her for two hours on the phone."	Cô ấy hay chim lợn lắm. Đừng nói cho cô ấy bí mật của bạn. "She always gossips. Don't tell her your secret."

Hôm nào mình gặp rồi tám tiếp nha!

"Let's meet someday and chat-chit together."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *chém gió*

Literal translation: "to cut the wind"

English meaning: "to chitchat"

Use this slang expression when you want to talk about the act of "chitchat" - talking about a lot of things, usually about topics which are not related, when you hang out with your

friends.

Sample Sentences:

1. *Chiều nay, chị em mình ra nhà thờ trà chanh chém gió nhé!*
"Let's go near the church to drink lemon tea and chitchat this afternoon!"
2. *Tôi thích chém gió với anh ấy.*
"I like chitchating with him."

2. **buôn dưa lê**

Literal translation: "to wholesale melons and pears"

English meaning: "to gossip"

Use this slang expression when you want to talk about the act of gossiping, or exchange stories about people or news.

Sample Sentences:

1. *Đừng nói cho cô ấy vì cô ấy hay buôn dưa lê lắm.*
"Don't tell her this because she always gossips."
2. *Hôm qua, tớ đã buôn dưa lê với em ấy 2 tiếng trên điện thoại.*
"Yesterday, I was gossiping with her for two hours on the phone."

3. **tám**

Literal translation: "eight"

English meaning: "to gossip"

Use this slang expression when you want to talk about the act of gossiping, or exchanging stories about people or news.

Sample Sentences:

1. *Bà ấy là thánh tám chuyện ở khu phố này nên tôi chẳng ưa gì bà ta cho lắm.*
"I don't like that lady very much as she is the gossiping goddess in this neighborhood."
2. *Hôm nào mình gặp rồi tám tiếp nha!*
"Let's meet someday and chatchit together."

4. **chim lợn**

Literal translation: "pig-bird"

English meaning: "person who likes to gossip"

Use this slang expression when you want to talk about the act of gossiping.

Sample Sentences:

1. *Này, tớ vừa chim lợn được tin này. Nghe không?*
"Hey, I have just gossiped this news. Wanna hear about it?"
2. *Cô ấy hay chim lợn lắm. Đừng nói cho cô ấy bí mật của bạn.*
"She always gossips. Don't tell her your secret."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #2 Words Referring to People

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

2

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
xe ôm	motor-taxi	noun
ô-sin	maid	noun
Tây Balo	foreigner back-packer	phrase
đại gia	rich person	phrase

SAMPLE SENTENCES

Cho anh làm xe ôm của em nhé? "Let me be your taxi-bike driver, ok? (implying: Can I be your boyfriend?)"	Những người lái xe ôm thường đợi khách ở các ngã tư. "Motor-taxi drivers often wait for customers at the intersections."
Tôi cần tìm ô-sin càng sớm càng tốt! "I need to find a maid as soon as possible!"	Chị Tây balo kia là người Anh. "That female back-packer is British."

Bữa tiệc đó có rất nhiều đại gia tham dự.

"There were many rich men attended that party."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. ô-sin

Literal translation: "Osin is the name of a woman in a famous Japanese drama. In the drama, she has a hard life and works as a maid for her whole life."

English meaning: "maid"

Use this slang expression when you want to talk about a maid. In some contexts or

situations, if you use "ô-sin," it may sound a little bit like you are looking down on your maid. So, you can use *người giúp việc* "helper" instead.

Sample Sentences:

1. *Ô-sin nhà tôi lại xin phép về quê 1 tuần.*

"Again, our maid asked us for permission to take one week off to go back to her home in the countryside."

2. *Tôi cần tìm ô-sin càng sớm càng tốt!*

"I need to find a maid as soon as possible!"

2. *Tây Balo*

Literal translation: "Westerner back-packer"

English meaning: "foreigner back-packer"

Use this slang expression when you want to talk about a Westerner back-packer.

Sample Sentences:

1. *Anh Tây balo kia đang hỏi đường đến bưu điện.*

"That Western back-packer is asking how to get to the post office."

2. *Chị Tây balo kia là người Anh.*

"That female back-packer is British."

3. *đại gia*

Literal translation: "big house"

English meaning: "rich person"

Use this slang expression when you want to talk about rich people.

Sample Sentences:

1. *Đại gia hay đi cùng chân dài.*
"Rich men often go with long-legged girls."
2. *Bữa tiệc đó có rất nhiều đại gia tham dự.*
"There were many rich men attended that party."

4. **xe ôm**

Literal translation: "literally means "hugging motorbike""

English meaning: "taxi-bike, or a female's boyfriend"

Use this slang expression when you want to imply "a female's boyfriend." Be careful when you use this word because *xe ôm* actually is used to talk about a taxi-bike. The boyfriend might feel offended if he is not humorous.

Sample Sentences:

1. *Xe ôm đâu mà sao lại để em đi bộ đến đây?*
"Where is your boyfriend while you are walking all the way here?"
2. *Cho anh làm xe ôm của em nhé?*
"Let me be your taxi-bike driver, ok? (implying: Can I be your boyfriend?)"

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #3 Words Referring to Animals

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

3

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
giả nai	pretend to be naive	phrase
trẻ trâu	immature	phrase
cá vàng	traffic police	phrase
cáo già	foxy	phrase

SAMPLE SENTENCES

Cô ấy chỉ giả nai thôi. "She is pretending to be naive."	Trẻ trâu bây giờ quá liều. Cái gì cũng dám làm. "Young immature people are so venturous nowadays. They dare to do whatever they want without thinking it through."
Hôm nay lại bị mấy anh cá vàng hỏi thăm. "I got stopped by some traffic police today."	Anh ta cáo già lắm, đừng tin. "He is tricky, don't trust him."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *giả nai*

Literal translation: "to pretend to be a deer"

English meaning: "to pretend to be naive"

Use this slang expression when you want to talk about somebody who pretends that they are naive and innocent.

Sample Sentences:

1. *Thôi đừng giả nai nữa!*
"Stop pretending that you are innocent!"
2. *Cô ấy chỉ giả nai thôi.*
"She is pretending to be naive."

2. *trẻ trâu*

Literal translation: "young buffalo"

English meaning: "immature"

Use this slang expression when you want to talk about someone who is very immature, or acts without thinking in advance.

Sample Sentences:

1. *Cậu ấy rất hay đua xe trên đường. Thật là trẻ trâu!*
"He often races on the road. How immature he is!"
2. *Trẻ trâu bây giờ quá liều. Cái gì cũng dám làm.*
"Young immature people are so venturous nowadays. They dare to do whatever they want without thinking it through."

3. *cá vàng*

Literal translation: "goldfish." Since a Vietnamese traffic police's uniform is yellow.

English meaning: "traffic police"

Use this slang expression when you want to refer to traffic police. Be careful when you use this, because police might feel offended. Don't use it in their presence.

Sample Sentences:

1. *Có mấy anh cá vàng đứng ở góc phố. Cẩn thận nhé.*
"There are some traffic officers at the street corner. Watch out!"
2. *Hôm nay lại bị mấy anh cá vàng hỏi thăm.*
"I got stopped by some traffic police today."

4. *cáo già*

Literal translation: "old fox"

English meaning: "foxy"

Use this slang expression when you want to talk about somebody who is smart, but tricky or cunning.

Sample Sentences:

1. *Ông ta là một con cáo già.*
"He is tricky."
2. *Anh ta cáo già lắm, đừng tin.*
"He is tricky, don't trust him."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #4 Words Often Used in Daily Conversations

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

4

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
kẹo	stingy	adjective
hạt dẻ	cheap	phrase
xe của Bộ	go walking	phrase
nồi cơm điện	helmet	phrase

SAMPLE SENTENCES

Chị ấy chỉ trả 1 đô. Thật là kẹo! "She only paid one dollar. Very stingy!"	Chọn cái nào hạt dẻ thôi nhé ! "Choose the cheap one only!"
Sáng nay tôi đi làm bằng xe của Bộ. "I walked all the way to work this morning."	Em không đội nồi cơm điện đâu. Nóng lắm! "I don't want to wear a helmet. It's too hot!"

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *kẹo*

Literal translation: "candy"

English meaning: "stingy"

Use this slang expression when you want to say somebody is stingy.

Sample Sentences:

1. *Anh ta kẹo lắm, không cho tiền boa đâu.*
"He is very stingy, he never gives a tip."

2. *Chị ấy chỉ trả 1 đô. Thật là kẹo!*
"She only paid one dollar. Very stingy!"

2. **hạt dẻ**

Literal translation: "chestnut"

English meaning: "cheap"

Use this slang expression when you want to say that something is cheap. The word *dẻ* meaning "chestnut" is pronounced similarly to *rẻ* meaning "cheap" in Vietnamese.

Sample Sentences:

1. *Cái này chỉ hai mươi nghìn thôi á? Hạt dẻ đấy!*
"Oh, this one is only 20,000 dong? It's cheap!"
2. *Chọn cái nào hạt dẻ thôi nhé!*
"Choose the cheap one only!"

3. **xe của Bộ**

Literal translation: "Vehicle of government department"

English meaning: "walking"

Use this slang when you want to tell someone you don't have your own vehicle and that you always walk — in a funny way. The word, *Bộ* means *đi bộ*, "walk," but also means "government department."

Sample Sentences:

1. *Tôi không có xe máy vì tôi có xe của Bộ rồi.*
"I don't have a motorbike, so I walk all the time."
2. *Sáng nay tôi đi làm bằng xe của Bộ.*
"I walked all the way to work this morning."

4. *nồi cơm điện*

Literal translation: "rice cooker"

English meaning: "helmet"

Use this slang expression when you want to say "helmet." — As helmets look as big and inconvenient as rice cookers on the head.

Sample Sentences:

1. *Em mua ở đâu cái nồi cơm điện vừa to vừa nặng vậy?*
"Where did you buy that big and heavy helmet?"
2. *Em không đội nồi cơm điện đâu. Nóng lắm!*
"I don't want to wear a helmet. It's too hot!"

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #5 Phrases Expressing Actions 1

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

5

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
lượn đi cho nước nó trong	Go away!	phrase
phượt	travel on low cost	verb
cho leo cây	stand someone up	phrase
giải quyết nỗi buồn	pee	phrase

SAMPLE SENTENCES

Lượn đi cho nước nó trong! Không phải giải thích gì nhiều. "Go away! You don't need to explain it anymore."	Phượt là một hình thức du lịch tốn ít tiền và mang lại nhiều trải nghiệm khó quên. "Back-packing is an economic way of traveling which brings you a lot of unforgettable experiences."
Sao em đến trễ vậy? Anh tưởng em cho anh leo cây rồi. "Why are you so late? I thought you stood me up."	Dừng xe! Tôi muốn đi giải quyết nỗi buồn. "Please pull over! I want to go pee."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *giải quyết nỗi buồn*

Literal translation: "to solve sadness"

English meaning: "to pee"

Use this slang expression when you want to say "pee" in a funny and polite way.

Sample Sentences:

1. *Đợi mình một chút để mình đi giải quyết nỗi buồn đã.*
"Please wait for me, I need to go pee."
2. *Dừng xe! Tôi muốn đi giải quyết nỗi buồn.*
"Please pull over! I want to go pee."

2. ***lượn đi cho nước nó trong***

Literal translation: "go away so the water can be pure"

English meaning: "go away"

Use this slang expression when you want to tell somebody to go away in a kidding manner. Be careful, people might feel offended if they are not close to you. You can't use it in a formal situation either. This should only be used between people who know each other well.

Sample Sentences:

1. *Dừng nói nhiều nữa! Lượn đi cho nước nó trong.*
"Stop talking! Go away!"
2. *Lượn đi cho nước nó trong! Không phải giải thích gì nhiều.*
"Go away! You don't need to explain it anymore."

3. ***phượt***

Literal translation: There is no literal translation for this word as it was totally an invented word by people who love to independently travel on a low budget.

English meaning: "to travel on low cost, or back-packing"

Use this slang expression when you refer to back-packing or a form of low-cost, independent travel.

Sample Sentences:

1. *Cậu có muốn đi phượt ở châu Âu vào năm sau với bọn mình không?*
"Would you like to backpack with us to Europe next year?"
2. *Phượt là một hình thức du lịch tốn ít tiền và mang lại nhiều trải nghiệm khó quên.*
"Back-packing is an economic way of travelling which brings you a lot of unforgettable experiences."

4. **cho leo cây**

Literal translation: "to get someone to climb the tree"

English meaning: "to stand somebody up"

Use this slang expression when you have an appointment with someone, but you don't show up.

Sample Sentences:

1. *Tôi sẽ cho anh ấy leo cây chiều nay.*
"I will stand him up this afternoon."
2. *Sao em đến trễ vậy? Anh tưởng em cho anh leo cây rồi.*
"Why are you so late? I thought you stood me up."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #6 Phrases Expressing Actions 2

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

6

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
ba hoa	brag	phrase
đạo nhạc	use other people's beat to make your own song without asking for permission	phrase
chặt chém	rip off	phrase
đá xoáy	throw shade	phrase

SAMPLE SENTENCES

Thôi đừng ba hoa nữa! "Stop bragging please!"	Anh ta chuyên đạo nhạc mà tại sao vẫn nổi tiếng nhỉ ? "He always uses other people's beats to make his songs. Why is he still famous?"
Giá cả ở đây chặt chém lắm. Đi hàng khác đi. "The price there will rip you off. Let's go to another shop."	Đừng có đá xoáy! "Don't throw me shade."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. **ba hoa**

Literal translation: "three flowers"

English meaning: "to brag"

Use this slang expression when you want to talk about the act of "bragging," or about

someone who talks too much.

Sample Sentences:

1. *Nó ba hoa cả ngày không biết mệt.*
"He talks all day without feeling tired!"
2. *Thôi đừng ba hoa nữa!*
"Stop bragging please!"

2. *đạo nhạc*

Literal translation: "to steal music"

English meaning: "to use other people's beat to make your own song without asking for permission"

Use this slang expression when you want to talk about the act of using other people's beat to make your own song, without asking for permission.

Sample Sentences:

1. *Nhạc sĩ này chuyên đi đạo nhạc của các nhạc sĩ khác.*
"This song writer always copies other writers' beats without asking for their permission."
2. *Anh ta chuyên đạo nhạc mà tại sao vẫn nổi tiếng nhỉ ?*
"He always uses other people's beats to make his songs. Why is he still famous?"

3. *chặt chém*

Literal translation: "cut"

English meaning: "to rip off"

Use this slang expression when you want to talk about the act of ripping somebody off.

Sample Sentences:

1. *Ở nhiều địa điểm du lịch, du khách bị chặt chém rất nhiều.*
"Tourists are usually ripped off when they go shopping around tourist destinations."
2. *Giá cả ở đây chặt chém lắm. Đi hàng khác đi.*
"The price there will rip you off. Let's go to another shop."

4. *đá xoáy*

Literal translation: "kick a curve ball"

English meaning: "to throw shade"

Use this slang expression when you want to talk about the act of throwing somebody shade.

Sample Sentences:

1. *Anh ta rất hay đá xoáy tôi.*
"He throws me shade quite often."
2. *Đừng có đá xoáy!*
"Don't throw me shade."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #7 Phrases Expressing Actions 3

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

7

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
dừng hình	freeze	phrase
bị đá	get dumped	phrase
tự sướng	take a selfie	phrase
huệ	throw up	verb

SAMPLE SENTENCES

Anh ta vừa nghe thấy thế thì dừng hình luôn. "Right after he heard it, he froze."	Em vừa bị đá, chị em mình đi uống cà phê đi! "I just got dumped by my boyfriend, let's go for a drink."
Cô ấy suốt ngày chụp ảnh tự sướng rồi up facebook! "She takes her selfie and uploads on Facebook all day!"	Em đang huệ đấy à ? "Are you throwing up?"

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. **dừng hình**

Literal translation: "stop the image"

English meaning: "freeze"

Use this slang expression when you want to say somebody stopped moving for a while because of being shocked or surprised.

Sample Sentences:

1. *Hôm qua khi anh ta nói vậy, em đứng hình luôn!*
"Yesterday, when I heard he said so, I was so surprised that I couldn't move for a second."
2. *Anh ta vừa nghe thấy thế thì đứng hình luôn.*
"Right after he heard it, he froze."

2. *bị đá*

Literal translation: "to be kicked"

English meaning: "to get dumped"

Use this slang expression when you want to talk about the act of getting dumped by your boyfriend or girlfriend.

Sample Sentences:

1. *Tôi đang buồn đây. Tôi vừa bị đá.*
"I am so sad right now. I got dumped by my girlfriend."
2. *Em vừa bị đá, chị em mình đi uống cà phê đi!*
"I just got dumped by my boyfriend, let's go for a drink."

3. *tự sướng*

Literal translation: "self-satisfy"

English meaning: As a slang expression, it has several meanings. One of them in particular means "to take a selfie."

Use this slang expression when you want to talk about the act of taking a selfie.

Sample Sentences:

1. *Nào, tự sướng 1 kiểu ảnh nào!*
"Ok, let's take a selfie!"

2. *Cô ấy suốt ngày chụp ảnh tự sướng rồi up facebook!*
"She takes her selfie and uploads on Facebook all day!"

4. **huệ**

Literal translation: In Vietnam, this is the sound of vomiting. And, it's also a female name.

English meaning: "to throw up"

Use this slang expression when you want to talk about the act of throwing up.

Sample Sentences:

1. *Nó đi gặp chị Huệ rồi!*
"He went to meet Ms. Hue!"
2. *Em đang huệ đấy à?*
"Are you throwing up?"

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #8 Words And Phrases Often Used in Daily Conversation 1

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

8

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
ngất ngây con gà tây	very satisfying	phrase
chán như con gián	so boring	phrase
buồn như con chuồn chuồn	sad	phrase
bị bỏ bom	be stood up by somebody	phrase

SAMPLE SENTENCES

Paris là một thành phố đẹp ngất ngây con gà tây! "Paris is an amazingly beautiful city."	Tớ đang thấy chán như con gián vì chẳng có gì để làm đây. "I'm so bored right now as I have nothing to do."
Em buồn như con chuồn chuồn. Hôm nay vừa bị cô mắng. "I am so sad. I was scolded by my teacher today."	Bị bỏ bom là điều tôi ghét nhất. "Being stood up by somebody is the thing I hate most."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *ngất ngây con gà tây*

Literal translation: "as satisfying as a turkey"

English meaning: "very satisfying"

Use this slang expression when you talk about something so good or so beautiful that it brings you a satisfying feeling.

Sample Sentences:

1. *Buổi biểu diễn đẹp ngất ngây con gà tây.*
"The show was so amazing!"
2. *Paris là một thành phố đẹp ngất ngây con gà tây!*
"Paris is an amazingly beautiful city. "

2. ***chán như con gián***

Literal translation: Literally meaning "it's as boring as a cockroach." The phrase is used because *chán* rhymes with *gián*.

English meaning: "so boring"

Use this slang expression when you talk about something boring.

Sample Sentences:

1. *Phim này chán như con gián ấy.*
"This movie is so boring!"
2. *Tớ đang thấy chán như con gián vì chẳng có gì để làm đây.*
"I'm so bored right now as I have nothing to do."

3. ***buồn như con chuồn chuồn***

Literal translation: Literally meaning "sad as a dragonfly." The word, *buồn* meaning "sad," rhymes with *chuồn chuồn* meaning "dragonfly."

English meaning: "sad"

Use this slang expression when you want to say "sad."

Sample Sentences:

1. *Buồn như con chuồn chuồn! Có ai đi chơi cùng mình hem?*
"I am so sad! Anybody wanna go out with me?"

2. *Em buồn như con chuồn chuồn. Hôm nay vừa bị cô mắng.*
"I am so sad. I was scolded by my teacher today."

4. ***bị bỏ bom***

Literal translation: "to be dropped a boom"

English meaning: "to be stood up by somebody"

Use this slang expression when you had an appointment with somebody, but they didn't show up. So, you are stood up by somebody.

Sample Sentences:

1. *Hôm qua, tôi đã bị bạn tôi bỏ bom.*
"Yesterday, I was stood up by my friends."
2. *Bị bỏ bom là điều tôi ghét nhất.*
"Being stood up by somebody is the thing I hate most."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #9

Words and Phrases Used to Describe an Object or Person

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

9

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
nuột	smooth	adjective
chuẩn không cần chỉnh	perfect	phrase
ngon lành cành đào	good	phrase
thiếu muối	boring	phrase

SAMPLE SENTENCES

Dạo này trông nuột thẽ. Chị đã đi spa hả? "You look so good lately! Been to a beauty spa?"	Anh nói đúng! Chuẩn không cần chỉnh! "You are right! Can't agree more!"
Anh đã có việc mới. Bây giờ thì ngon lành cành đào rồi. "I have a new job. It's great from now."	Thiếu muối quá! Chẳng buồn cười gì cả. "It's so boring. Not funny at all."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *nuột*

Literal translation: "smooth"

English meaning: "smooth, look good"

Use this slang expression when you want to talk about somebody who has a nice body, or something works well.

Sample Sentences:

1. *Tôi vừa chỉnh sửa lại phần mềm này. Bây giờ thì nó chạy nhanh hơn rồi.*
"I have just adjusted this program. Now it runs better."
2. *Đạo này trông tuyệt thế. Chị đã đi spa hả?*
"You look so good lately! Been to a beauty spa?"

2. **chuẩn không cần chỉnh**

Literal translation: "so perfect that there's no need to be embellished"

English meaning: "perfect"

Use this slang expression when you want to say "perfect" or "more than perfect."

Sample Sentences:

1. *Trông em hôm nay quá đẹp, chuẩn không cần chỉnh.*
"You look gorgeous today. More than perfect!"
2. *Anh nói đúng! Chuẩn không cần chỉnh!*
"You are right! Can't agree more!"
3. "You are right! Can't agree more!"

3. **ngon lành cành đào**

Literal translation: "good peach branch"

English meaning: "good, perfect"

Use this slang expression when you want to say something is as good as you expected.

Sample Sentences:

1. *Tớ vừa sửa cái xe đạp này rồi. Bây giờ thì ngon lành cành đào rồi.*
"I got this bike fixed. It's good to go now."
2. *Anh đã có việc mới. Bây giờ thì ngon lành cành đào rồi.*
"I have a new job. It's great from now."

4. *thiếu muối*

Literal translation: "lack of salt"

English meaning: "boring"

Use this slang expression when you want to say somebody, or a story, is boring.

Sample Sentences:

1. *Chuyện của em thiếu muối quá đây!*
"Your story is too boring, man!"
2. *Thiếu muối quá! Chẳng buồn cười gì cả.*
"It's so boring. Not funny at all."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #10 Phrases Expressing a Person's State of Being

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

10

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
viêm màng cánh	have smelly armpits	phrase
viêm màng túi	broke	phrase
quách tỉnh	conscious	phrase
đồng sàng dị mộng	same bed	phrase

SAMPLE SENTENCES

<p>Nó bị viêm màng cánh nên mỗi khi nó chơi thể thao xong thì luôn đi tắm ngay lập tức.</p> <p>"He has smelly armpits so whenever he finishes playing sports, he takes a shower immediately."</p>	<p>Em không mua cái váy này đâu. Em đang bị viêm màng túi.</p> <p>"I won't buy this dress. I am broke now."</p>
<p>Hôm qua em không say, vẫn quách tỉnh lăm.</p> <p>"I wasn't drunk last night, I was sober."</p>	<p>Hôn nhân đồng sàng dị mộng thường không đem lại hạnh phúc cho cả hai người trong cuộc.</p> <p>"The type of same bed-different dreams marriage is usually miserable for both persons."</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *viêm màng cánh*

Literal translation: "inflamed wings"

English meaning: "to have smelly armpits"

Use this slang expression when you want to say somebody has smelly armpits.

Sample Sentences:

1. *Đi xe buýt mà gặp ai viêm màng cánh thì ngất luôn.*
"You will pass out if there is somebody who has smelly armpits next to you in the bus."
2. *Nó bị viêm màng cánh nên mỗi khi nó chơi thể thao xong thì luôn đi tắm ngay lập tức.*
"He has smelly armpits so whenever he finishes playing sports, he takes a shower immediately."

2. *viêm màng túi*

Literal translation: "inflamed pocket"

English meaning: "broke"

Use this slang expression when you want to say somebody is broke, or has no money.

Sample Sentences:

1. *Hôm nay mình không đi ăn cùng mọi người đâu. Đang viêm màng túi.*
"I won't eat out with you guys today. I am broke now."
2. *Em không mua cái váy này đâu. Em đang bị viêm màng túi.*
"I won't buy this dress. I am broke now."

3. *quách tĩnh*

Literal translation: It comes from *Quách Tĩnh* who is a famous male character's name in a popular Chinese movie.

English meaning: "conscious"

Use this slang expression when you want to talk about somebody who has a clear head, or is very conscious of something.

Sample Sentences:

1. *Làm sao mà lừa anh được, anh quách tỉnh lắm!*
"You can't fool me. I always have my eyes open!"
2. *Hôm qua em không say, vẫn quách tỉnh lắm.*
"I wasn't drunk last night, I was sober."

4. *đồng sàng dị mộng*

English meaning: "same bed, different dreams"

Use this slang expression when you talk about someone's marriage in which they seem to be happy from the outside, but inside, they are actually not. It's an expression that describes a relationship of two people whose lives are intimately intertwined, but who do not fundamentally communicate with each other.

Sample Sentences:

1. *Cuộc hôn nhân đồng sàng dị mộng của họ đã kéo dài được 10 năm nay rồi.*
"They have been sharing the same bed but different dreams for 10 years already."
2. *Hôn nhân đồng sàng dị mộng thường không đem lại hạnh phúc cho cả hai người trong cuộc.*
"The type of same bed-different dreams marriage is usually miserable for both persons."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #11 Words And Phrases Often Used in Daily Conversation 2

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

11

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
2!	Hi!	sentence
tuyệt vời ông mặt trời	so awesome	phrase
hồn nhiên như cô tiên	be innocent	phrase
sến	cheesy	adjective

SAMPLE SENTENCES

2! Em là Trang, còn anh tên là gì ? "Hi! My name is Trang, what is your name?"	Ngày mai trời sẽ ngừng mưa! Tuyệt vời ông mặt trời! "It'll stop raining tomorrow! Awesome!"
Các em bé chơi đùa hồn nhiên như cô tiên trên sân chơi. "The children are playing naively in the playground."	Tình yêu của các em sến quá! "Your love is too cheesy!"

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. 2!

Literal translation: "two"

English meaning: "Hi!"

Use this slang expression when you want to say "hi" when texting. Because in Vietnamese, 2 is *hai*, which sounds the same as "hi" in English.

Sample Sentences:

1. 2! Bạn có khoẻ không?
"Hi! How are you?"
2. 2! Em là Trang, còn anh tên là gì?
"Hi! My name is Trang, what is your name?"

2. ***tuyệt vời ông mặt trời***

Literal translation: "It's as great as the sun." This slang is a pun as *tuyệt vời* rhymes with *mặt trời*.

English meaning: "so awesome, so great"

Use this slang expression when you talk about something so great, so amazing.

Sample Sentences:

1. Có được công việc này quả là tuyệt vời ông mặt trời!
"Nailing this job is such an amazing thing!"
2. Ngày mai trời sẽ ngừng mưa! Tuyệt vời ông mặt trời!
"It'll stop raining tomorrow! Awesome!"

3. ***hồn nhiên như cô tiên***

Literal translation: "as innocent as a fairy" This is a pun as *hồn nhiên* rhymes with *cô tiên*.

English meaning: "to be innocent"

Use this slang expression when you refer to someone's innocence or naivety.

Sample Sentences:

1. Cô ấy có tính cách hồn nhiên như cô tiên.
"It's her personality, how naive she is."

2. *Các em bé chơi đùa hồn nhiên như cô tiên trên sân chơi.*
"The children are playing naively in the playground."

4. **sến**

Literal translation: It doesn't have a literal meaning.

English meaning: "cheesy"

Use this slang expression when you want to say somebody is cheesy.

Sample Sentences:

1. *Anh ấy quá sến.*
"He is too cheesy."
2. *Tình yêu của các em sến quá!*
"Your love is too cheesy!"

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #12 Slang About Animals 1

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

12

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
một sách	bookworm	phrase
não cá vàng	forgetful	phrase
ngắm gà khỏa thân	die	phrase
tụ tập con cá mập	get together	phrase

SAMPLE SENTENCES

<p>Mỗi năm anh ấy đọc hết khoảng 50 cuốn sách khác nhau. Đúng là con một sách chính hiệu!</p> <p>"He reads about 50 different books each year. What a bookworm he is!"</p>	<p>Anh tôi lại đang tụ tập con cá mập ở đâu đó với đám bạn rồi.</p> <p>"My brother is getting together with his friends somewhere."</p>
<p>Đa số phụ nữ tự nhận là họ có bộ não cá vàng sau khi sinh em bé. Họ rất hay quên mọi việc.</p> <p>"Most women claim to have a goldfish brain after having babies. They seem to be very forgetful about things in general."</p>	<p>Tôi suýt nữa được ngắm gà khỏa thân trong chuyến du lịch bụi tháng trước.</p> <p>"I almost died during my road trip last month."</p>

Anh tôi lại đang tụ tập con cá mập ở đâu đó với đám bạn rồi.

"My brother is getting together with his friends somewhere."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *một sách*

Literal translation: "bookworm"

English meaning: "bookworm"

Use this slang expression when Use this slang to refer to someone who takes reading and studying seriously.

Sample Sentences:

1. *Trong lớp mọi người gọi tôi là con mọt sách.*
"People in my class call me a bookworm. "
2. *Mỗi năm anh ấy đọc hết khoảng 50 cuốn sách khác nhau. Đúng là con mọt sách chính hiệu!*
"He reads about 50 different books each year. What a bookworm he is!"

2. *não cá vàng*

Literal translation: "goldfish brain"

English meaning: "forgetful"

Use this slang expression when Use this slang to refer to someone who's often forgetful and distracted.

Sample Sentences:

1. *Vì có bộ não cá vàng nên nó học gì cũng chẳng xong.*
"With a goldfish brain, he has never been able to finish studying anything. "
2. *Đa số phụ nữ tự nhận là họ có bộ não cá vàng sau khi sinh em bé. Họ rất hay quên mọi việc.*
"Most women claim to have a goldfish brain after having babies. They seem to be very forgetful about things in general. "

3. *tụ tập con cá mập*

Literal translation: "Get together as sharks. It is a phrase using a pun to refer to getting together. tụ tập rhymes with cá mập."

English meaning: "get together"

Use this slang expression when you ask your friends if they want to get together.

Sample Sentences:

1. *Này, các cậu có muốn tụ tập con cá mập vào cuối tuần này không?*
"Hey, do you guys want to get together this weekend?"
2. *Anh tôi lại đang tụ tập con cá mập ở đâu đó với đám bạn rồi.*
"My brother is getting together with his friends somewhere. "

4. *ngắm gà khỏa thân*

Literal translation: ""watching naked chicken", because when people worship or pray to their dead family members or ancestors, they usually put on the altar some offering such as: boiled chicken, fruits, goodies, or even money. To "watch naked chicken (boiled chicken)", you have to be on the altar = be dead. "

English meaning: "to die"

Use this slang expression when you refer to death in a humorous way.

Sample Sentences:

1. *Giàu hay nghèo thì cũng chả có nghĩa gì trong tương lai vì ai cũng sẽ ngắm gà khỏa thân hết, chả mang theo mình được gì cả.*
"It doesn't matter if you are rich or poor once you die as there is nothing you can bring along with."
2. *Tôi suýt nữa được ngắm gà khỏa thân trong chuyến du lịch bụi tháng trước.*
"I almost died during my road trip last month."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #13 Slang About Animals 2

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

13

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
đôi chim cu	couple in love	phrase
cá sấu	ugly	phrase
gấu	girlfriend or boyfriend	noun
gà	naive	adjective

SAMPLE SENTENCES

<p>Chúng tôi vẫn như một đôi chim cu mặc dù đã cưới nhau 25 năm nay rồi.</p> <p>"We are still extremely happy though we have been married for 25 years."</p>	<p>Chị không hiểu sao em lại thích mặc cái váy này đến thế? Cá sấu quá đi mất!</p> <p>"I don't get why you like to wear that dress so much? It's so ugly!"</p>
<p>Gấu của cô ta không chỉ đẹp trai mà lại còn có một công việc rất tốt nữa. Cô ấy đúng là may mắn!</p> <p>"Her boyfriend is not only good looking, but also he also has a great job. She's such a lucky girl!"</p>	<p>Các cửa hàng mua sắm ở địa điểm du lịch rất thích những du khách gà mờ bởi họ có thể bán được hàng với giá rất cao cho những người này.</p> <p>"The stores at tourist destinations love tourists as they can easily overcharge these naive customers."</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *đôi chim cu*

Literal translation: "A pair of doves. This phrase refers to two people who are in love."

English meaning: "a couple in love"

Use this slang expression when you refer to a couple who are both in love with each other and they are very happy.

Sample Sentences:

1. *Từ hồi dọn về với nhau, hai người đó luôn ríu rít sớm tôi như đôi chim cu.*
"They have been so happy since they moved in together."
2. *Chúng tôi vẫn như một đôi chim cu mặc dù đã cưới nhau 25 năm nay rồi.*
"We are still extremely happy though we have been married for 25 years."

2. cá sấu

Literal translation: "It is a pictograph referring to a crocodile and indicating something or someone's look as "ugly," as crocodiles are known as an ugly animal in Vietnamese culture. Sấu in cá sấu is also synonymous with xấu "ugly/ bad.***"

English meaning: "ugly "

Use this slang expression when you talk about something or someone which/ who is not good looking. It could be very rude to use this word to describe people or things in general, so it's mostly used as a joke. Though cá sấu is a noun, it's often used as an adjective.

Sample Sentences:

1. *Cô này là diễn viên cá sấu nhất mà tôi từng biết.*
"She's the worst looking actress I have ever known. "
2. *Chị không hiểu sao em lại thích mặc cái váy này đến thế? Cá sấu quá đi mất!*
"I don't get why you like to wear that dress so much? It's so ugly!"

3. gấu

Literal translation: "It is a word to refer to a "bear" as a girlfriend or boyfriend, as "bears" often represent warmth and protection, which is similar to the idea of having a girlfriend or boyfriend"

English meaning: "girlfriend or boyfriend"

Use this slang expression when When you refer to a girlfriend or boyfriend.

Sample Sentences:

1. *Valentines đến nơi rồi mà tôi vẫn chưa có gấu để đi chơi cùng.*
"Valentine's Day is right around the corner and I still have no girlfriend to go out with."
2. *Gấu của cô ta không chỉ đẹp trai mà lại còn có một công việc rất tốt nữa. Cô ấy đúng là may mắn!*
"Her boyfriend is not only good looking, he also has a great job. She's such a lucky girl!"

4. gà

Literal translation: "Chicken. Meaning: naive or not too wise to be doing something; easy to get tricked or cheated. "

English meaning: "naive, not so smart or wise"

Use this slang expression when When you refer to someone who is too naive or not too wise. Don't use it for old people, as it might be offensive and rude. Though it's a noun, it can be used as an adjective.

Sample Sentences:

1. *Sau khi đi mua sắm về tôi mới nhận ra mình gà quá: tôi đã trả hớ hơn một nửa giá cho số hàng đã mua.*
"Only after the shopping spree did I realize that I wasn't too wise: I overpaid almost two times for most of the stuff I bought."
2. *Các cửa hàng mua sắm ở địa điểm du lịch rất thích những du khách gà mờ bởi họ có thể bán được hàng với giá rất cao cho những người này.*
"The stores at tourist destinations love tourists as they can easily overcharge these naive customers."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #14 Phrases Describing Personalities

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

14

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
mặt dày	be shameless	phrase
nổ	boast	verb
gấu mẹ vĩ đại	wife	phrase
tàu há mồm	children	phrase

SAMPLE SENTENCES

<p>Anh ta đã 30 tuổi mà vẫn không có việc làm và xin tiền bố mẹ hàng ngày. Chắc anh ta phải mặt dày lắm!</p> <p>"He's 30 years old without a job and still asks his parents for money on a daily basis. What a shameless guy!"</p>	<p>Cô ấy nổ nhiều quá nên giờ chẳng có mấy ai tin cô ấy nữa.</p> <p>"She tells tall tales so often that no one wants to hear any more about it."</p>
<p>Anh đã hỏi ý kiến gấu mẹ vĩ đại ở nhà trước khi mua cái xe này chưa?</p> <p>"Did you talk to your wife before buying this car?"</p>	<p>Chỉ sau khi kết hôn 10 năm, chúng tôi sản xuất được 5 tàu há mồm, trong đó có 2 cháu sinh đôi.</p> <p>"After only 10 years of marriage, we now have five kids including a set of twins."</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. **mặt dày**

Literal translation: "thick face"

English meaning: "to be shameless"

Use this slang expression when Use this slang to talk about someone being shameless.

Sample Sentences:

1. *Sau khi lừa dối bạn gái, anh ta vẫn mặt dày đến xin tha thứ.*
"After cheating on his girlfriend, he shamelessly asked for her forgiveness. "
2. *Anh ta đã 30 tuổi mà vẫn không có việc làm và xin tiền bố mẹ hàng ngày. Chắc anh ta phải mặt dày lắm!*
"He's 30 years old without a job and still asks his parents for money on a daily basis. What a shameless guy!"

2. *nổ*

Literal translation: "To explode."

English meaning: "to boast, to talk tall"

Use this slang expression when you want to refer to the act of boasting or telling tall tales.

Sample Sentences:

1. *Khi ngồi với bạn bè, anh ta thường thích nổ với họ về tiền bạc xe cộ mà anh ta có.*
"He likes to boast about his car and how much money he has when his friends are around. "
2. *Cô ấy nổ nhiều quá nên giờ chẳng có mấy ai tin cô ấy nữa.*
3. "She tells tall tales so often that no one wants to hear any more about it. "

3. *gấu mẹ vĩ đại*

Literal translation: "A great mommy bear. This is a pictograph, as a mommy bear represents great responsibility, love, and a protective nature toward her family."

English meaning: "wife"

Use this slang expression when you, as a man, refer to your wife, or to

talk about someone's wife. But some sensitive women can translate it as you are saying they are a big fat mother, so be careful not to offend them.

Sample Sentences:

1. *Cả đời này tôi chỉ yêu gấu mẹ vĩ đại nhà tôi thôi.*
"My wife is the only great love of my life."
2. *Anh đã hỏi ý kiến gấu mẹ vĩ đại ở nhà trước khi mua cái xe này chưa?*
"Did you talk to your wife before buying this car?"

4. *tàu há mồm*

Literal translation: "Open-mouth vessel. This is a pictograph referring to someone's children as dependants."

English meaning: "children"

Use this slang expression when you want to joke about your own kids or someone else's children.

Sample Sentences:

1. *Anh ta phải làm việc chăm chỉ để nuôi 4 cái tàu há mồm ở nhà.*
"He's working very hard, as he has to feed four children at home."
2. *Chỉ sau khi kết hôn 10 năm, chúng tôi sản xuất được 5 tàu há mồm, trong đó có 2 cháu sinh đôi.*
"After only 10 years of marriage, we now have five kids including a set of twins."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #15 Popular and Funny Idioms

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

15

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
hang ton kho mat chia khoa	be on the shelf	phrase
Cam-pu-chia	share money	verb
dien thoai cuc gach	old model phone	phrase
da yeu thi dung ra gio	not do things beyond what you can afford	phrase

SAMPLE SENTENCES

Cô ấy đã là hàng tồn kho mất chìa khoá mà lại còn chảnh. "She is left on the shelf, but she's still very picky."	Tổng cộng hết ba triệu. Cam-pu-chia đi! "It's three million in total. Let's split the bill!"
Tôi đã dùng cái điện thoại cục gạch này được gần 10 năm rồi và nó vẫn hoạt động tốt "I have been using this old phone for almost ten years now and it's still working well."	Những người thông minh sẽ biết là trong kinh doanh rằng đã yểu thì không nên ra gió. "Most intelligent businessmen know that you should not risk whatever you can't afford."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *hang ton kho mat chia khoa*

Literal translation: "the product which is unsellable — it was in the stock, but the key to the stock is lost, so there's less chance to sell that product."

English meaning: "to be on the shelf"

Use this slang expression when you want to talk about someone who is getting old but "still on the shelf," or has no girlfriend or boyfriend. That someone should be your friend or someone you know well to be able to take the joke without being offended.

Sample Sentences:

1. *Em là hàng tồn kho mất chìa khoá hả?*
"Are you left on the shelf?"
2. *Cô ấy đã là hàng tồn kho mất chìa khoá mà lại còn chảnh.*
"She is left on the shelf, but she's still very picky."

2. *Cam-pu-chia*

Literal translation: "Cambodia. The word chia in Cam-pu-chia means "splitting or sharing.""

English meaning: "to share money"

Use this slang expression when you want to share the bill among a group of people or friends. ("Go Dutch!")

Sample Sentences:

1. *Hôm nay tiền bữa trưa hết bao nhiêu ? Cam-pu-chia nhé!*
"How much was lunch today? Let's split the bill!"
2. *Tổng cộng hết ba triệu. Cam-pu-chia đi!*
"It's three million in total. Let's split the bill!"

3. *điện thoại cục gạch*

Literal translation: "A brick phone. This slang refers to an old model or out of date phone, as it's often much heavier and bigger than new phone models these days. "

English meaning: "Old model phone"

Use this slang expression when you want to describe an old phone model, which is often big, heavy, or has limited functions.

Sample Sentences:

1. *Thời buổi nào rồi mà còn dùng điện thoại cục gạch này?*
"Why are you using this old as dirt phone these days?"
2. *Tôi đã dùng cái điện thoại cục gạch này được gần 10 năm rồi và nó vẫn hoạt động tốt*
"I have been using this old phone for almost ten years now and it's still working well."

4. *đã yếu thì đừng ra gió*

Literal translation: "When you are feeling weak, do not stand in wind. In Vietnamese culture, it's believed that "wind" can make you sick according to Feng Shui."

English meaning: "to not do things beyond what you can afford"

Use this slang expression when Use this slang as advice for or a comment on someone when they act beyond their strength.

Sample Sentences:

1. *Cuộc thi tài năng đó không dễ đâu. Đã yếu thì đừng có ra gió!*
"That Talent show won't be easy! Don't overestimate yourself!"
2. *Những người thông minh sẽ biết là trong kinh doanh rằng đã yếu thì không nên ra gió.*
"Most intelligent businessmen know that you should not risk whatever you can't afford. "

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #16 Funny Words to Describe People

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

16

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
óc bã đậu	stupid	phrase
não phẳng	stupid	phrase
chuẩn men	manly	phrase
da em bé	have smooth skin	phrase

SAMPLE SENTENCES

<p>Chỉ có những người có óc bã đậu mới không hiểu được vấn đề đơn giản này.</p> <p>"Only stupid people don't understand this simple matter."</p>	<p>Đồ não phẳng!</p> <p>"You are silly!"</p>
<p>Thế mới là chuẩn men chứ!</p> <p>"That's what we call a man!"</p>	<p>Sản phẩm chăm sóc da này sẽ đem lại cho bạn một làn da em bé.</p> <p>"This skincare product will give you smooth baby-like skin."</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. **óc bã đậu**

Literal translation: "Brain of soybean residue"

English meaning: "stupid"

Use this slang expression when about something. Only use as a joke between friends or family. When it's used as a comment, it's often rude and offensive.

Sample Sentences:

1. *Tôi đã bảo anh là đừng có để xe ngoài trời mưa mà! Đúng là óc bã đậu mà!*
"I told you not to leave the bike under the rain! It was really stupid of you!"
2. *Chỉ có những người có óc bã đậu mới không hiểu được vấn đề đơn giản này.*
"Only stupid people don't understand this simple matter."

2. *não phẳng*

Literal translation: "flat brain, brain without wrinkles"

English meaning: "stupid"

Use this slang expression when you want to talk about someone who you think is silly or stupid. But this is a slightly kinder and funny way to say it. Ex. People might feel offended, so maybe you should just say it to your closest friend, or friends who know you very well.

Sample Sentences:

1. *Tôi không hiểu tại sao cô ấy lại làm vậy. Cô ấy não phẳng quá!*
"I don't understand why she did that. She is so silly!"
2. *Đồ não phẳng!*
"You are silly!"

3. *chuẩn men*

Literal translation: "meet the standard of men"

English meaning: "manly"

Use this slang expression when you want to say somebody is manly from his appearance to his act.

Sample Sentences:

1. *Anh ấy thật là chuẩn men!*
"He is so manly!"

2. *Thế mới là chuẩn men chứ!*
"That's what we call a man!"

4. **đa em bé**

Literal translation: "baby skin"

English meaning: "to have smooth skin"

Use this slang expression when referring to something or someone's skin being as smooth as baby skin.

Sample Sentences:

1. *Đã gần 30 tuổi nhưng da của cô ấy mềm mại như da em bé vậy.*
"Although she's 30 years old, she has a skin as nice as baby's skin. "
2. *Sản phẩm chăm sóc da này sẽ đem lại cho bạn một làn da em bé.*
"This skincare product will give you smooth baby-like skin. "

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #17 Phrases Expressing Actions 4

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

17

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
ăn bánh bơ đội mũ phớt	ignorant	phrase
thọc mũi vào chuyện người khác	stick your nose into someone's business	phrase
tán lộc	spread the luck	phrase
đạp lên dư luận	be defiant	phrase

SAMPLE SENTENCES

<p>Tính của chị ta là thích ăn bánh bơ đội mũ phớt, không quan tâm chuyện thiên hạ làm gì.</p> <p>"Being ignorant is her personality, she has no interest in people's business."</p>	<p>Không ai nên thọc mũi vào chuyện của người khác nếu không được hỏi đến. Đây là tính xấu cần bỏ.</p> <p>"Nobody should stick his nose in someone else's business. This is a bad habit we all should avoid."</p>
<p>Sau vài năm kinh doanh may mắn và có lãi, công ty nọ tán lộc bằng cách thưởng thêm một số tiền cho nhân viên vào mỗi năm.</p> <p>"After a few years of successful business and seeing a large profit, one company decides to spread their fortune by giving extra year-end bonuses to their staff."</p>	<p>Chẳng có mấy ai đủ dũng cảm để đạp lên dư luận mà sống sau những gì xảy ra ngày hôm qua.</p> <p>"Not many people are brave enough to ignore what's being said about what happened yesterday."</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *ăn bánh bơ đội mũ phớt*

Literal translation: "eat butter cookie and wear a fedora hat"

English meaning: "ignore "

Use this slang expression when "Butter" = bơ in Vietnamese, which is synonymous with "ignore". Similarly, "fedora hat" = mũ phớt, in which phớt also means "ignore". Use this slang when you say someone ignores something or doesn't care about something.

Sample Sentences:

1. *Đã có quá nhiều việc xảy ra mà nó vẫn chọn ăn bánh bơ đội mũ phớt.*
"Many things have happened, but he chose to ignore all of it. "
2. *Tính của chị ta là thích ăn bánh bơ đội mũ phớt, không quan tâm chuyện thiên hạ làm gì.*
"Being ignorant is her personality, she has no interest in people's business. "

2. *thọc mũi vào chuyện người khác*

Literal translation: "sticking your nose into someone's business"

English meaning: "stick your nose into someone's business"

Use this slang expression when When you talk about someone who likes to get involved in someone else's business, or someone who likes to gossip or give opinions even he/she's not asked for.

Sample Sentences:

1. *Tại sao mà cứ thích thọc mũi vào chuyện người khác thế? Đi mà lo việc của mà đi!*
"Why do you always like to stick your nose in others' business? Go take care of your own problems!"
2. *Không ai nên thọc mũi vào chuyện của người khác nếu không được hỏi đến. Đây là tính xấu cần bỏ.*
"Nobody should stick his nose in someone else's business. This is a bad habit we all should avoid. "

3. *tán lộc*

Literal translation: "To spread your fortune"

English meaning: "to spread the luck"

Use this slang expression when Use this slang to refer to someone's act to spread his/her luck to other people.

Sample Sentences:

1. *Sau khi trúng số xổ, họ tán lộc bằng cách mua quà cáp tặng gia đình và bạn bè.*
"After winning the lottery, they spread their luck by buying lots of gifts for friends and family."
2. *Sau vài năm kinh doanh may mắn và có lãi, công ty nọ tán lộc bằng cách thưởng thêm một số tiền cho nhân viên vào mỗi năm.*
"After a few years of successful business and seeing large profit, one company decides to spread their fortune by giving extra year-end bonuses to their staff."

4. *đạp lên dư luận*

Literal translation: "Step on public opinion"

English meaning: "to be defiant"

Use this slang expression when Use this slang to refer to someone who doesn't care about what others' opinions are and lives or acts the way they wish.

Sample Sentences:

1. *Mặc cho mọi lời chỉ trích, họ đạp lên dư luận để sống.*
"In defiance of public critics, they moved on with their life."
2. *Chẳng có mấy ai đủ dũng cảm để đạp lên dư luận mà sống sau những gì xảy ra ngày hôm qua.*
"Not many people are brave enough to ignore what's being said about what happened yesterday."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #18 Phrases Expressing Actions 5

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

18

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
ăn cơm trước kẻng	getting pregnant before getting married	phrase
ăn kem trước cổng	getting pregnant before getting married	phrase
đặt gạch	stand or queue in line for something	phrase
cắm sừng	cheat	phrase

SAMPLE SENTENCES

<p>Mới 19 tuổi nhưng cô ta đã ăn cơm trước kẻng với bạn trai rồi.</p> <p>"She first slept with her boyfriend when she was only 19."</p>	<p>Đừng có dại mà ăn kem trước cổng với bạn trai nghe chưa? Hai đứa vẫn còn trẻ mà, cứ từ từ không đi đâu mà vội.</p> <p>"Don't be so silly and get pregnant with your boyfriend now, ok? You two are still very young, take your time!"</p>
<p>Tôi đã đặt gạch với cửa hàng đó để mua một cái iPhone X mới ra rồi.</p> <p>"I have paid a deposit to that shop to get the new iPhone X as soon as it's available in stores."</p>	<p>Cô ấy không may mắn trong tình yêu. Trong 3 năm cô ấy đã bị cắm sừng 5 lần.</p> <p>"She has no luck in relationships. Within three years, she got cheated on five times in total."</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *Ăn cơm trước kẻng*

Literal translation: "eating before ringing the gong. In the Vietnamese military, you act and

do activities based on the ringing of the gong. For example, at meal time, soldiers don't eat until they hear the gong ringing, same as bedtime and many other military activities."

English meaning: "Getting pregnant before getting married"

Use this slang expression when In the past, it meant an act where someone has intercourse with their girlfriend or boyfriend before getting married — it used to be a big NO in Vietnam, culture wise. In modern days, it refers to a girl or a woman getting pregnant before legally marrying a man. It's often sarcastic or critical. It used to be a big deal in Vietnam for many years, until a few years ago. Now it's more socially accepted but still not very encouraged.

Sample Sentences:

1. *Vì Hạnh ăn cơm trước kěng nên giờ bố mẹ cô ta buồn lắm.*
"Hanh's parents are very upset now, as she got pregnant before getting married."
2. *Mới 19 tuổi nhưng cô ta đã ăn cơm trước kěng với bạn trai rồi.*
"She first slept with her boyfriend when she was only 19."

2. Ăn kem trước cổng

Literal translation: "eating ice cream in front of the gate"

English meaning: "Getting pregnant before getting married"

Use this slang expression when This is a pun from the previous slang as they rhyme together: Ăn cơm trước kěng — Ăn kem trước cổng. This is a fun pun invented by the younger generation and it's mostly used as a joke now, as having intercourse or getting pregnant before getting married is now more socially accepted. You can use it when someone in a relationship "crossed the (social) line".

Sample Sentences:

1. *Mày với nó yêu nhau đã lâu, chắc phải ăn kem trước cổng nhiều lần rồi ấy nhỉ?*
"You guys have been together for awhile now. Must have crossed the line a number of times, huh? "

2. *Đừng có dại mà ăn kem trước cổng với bạn trai chưa? Hai đứa vẫn còn trẻ mà, cứ từ từ không đi đâu mà vội.*
"Don't be so silly and get pregnant with your boyfriend now, ok? You two are still very young, take your time!"

3. *đặt gạch*

Literal translation: "putting a brick down"

English meaning: "stand or queued in line for something "

Use this slang expression when You want to get in line to get something or you put down something as a deposit to wait for something (ordering/ shopping). The history of this slang came from the difficulties of life under Vietnam's Subsidy Economy between 1975 and 1986. During this period, food, goods, and services were purchased with coupons or food stamps at government kiosks. When people got to these kiosks, there was usually a long line of people waiting for their turn. When it took too long and someone couldn't stand in the line the whole time, they put a brick there to "represent" themselves.

Sample Sentences:

1. *Cháu đã đặt gạch con gái bác rồi đấy nhé.*
"Remember, I am standing in the line to wait for your daughter (to be old enough to be in a relationship — as a common joke)."
2. *Tôi đã đặt gạch với cửa hàng đó để mua một cái iPhone X mới ra rồi.*
"I have paid a deposit to that shop to get the new iPhone X as soon as it's available in stores."

4. *cắm sừng*

Literal translation: "putting horns on someone's head"

English meaning: "to cheat"

Use this slang expression when When you talk about someone cheating on their partner.

Sample Sentences:

1. *Chị ta đã cắm sừng chồng bao lâu nay rồi mà anh ta không hề biết.*
"She has been cheating on her husband for a long time now and he has no idea. "
2. *Cô ấy không may mắn trong tình yêu. Trong 3 năm cô ấy đã bị cắm sừng 5 lần.*
"She has no luck in relationships. Within three years, she got cheated on five times in total. "

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #19 Phrases Expressing Actions 6

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

19

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
vùi đầu vào	being busy with something	phrase
nói điêu	not being able to do something	phrase
đo lọ nước mắm	be stingy	phrase
bó tay	give up	phrase

SAMPLE SENTENCES

Chị ta vùi đầu vào công việc, quên cả ăn uống và nghỉ ngơi điêu độ. "She's so busy with work that she doesn't have time for eating and resting properly."	Bà ta đã bán hàng kém chất lượng lại còn hay nói điêu. "She does not only sell low-quality products but is also often untruthful about it."
Cứ thỉnh thoảng đi mua sắm ít quần áo cho mình đi, đừng có đo lọ nước mắm quá vậy! "Go shopping and get some clothes for yourself sometimes! Don't be such a stingy person."	Không thể tin được là anh ấy dám nói với mẹ anh ấy như vậy. Thật là bó tay! "It's unbelievable that he said such things to his mom. I give up!"

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. **vùi đầu vào**

Literal translation: "bury someone's head into something"

English meaning: "being busy with something"

Use this slang expression when you want to talk about someone who is very busy with something.

Sample Sentences:

1. *Sắp đến ngày thi tốt nghiệp, Mike vùi đầu vào học bài ngày đêm.*
"As the final exam draws closer, Mike has been super busy with his studies. "
2. *Chị ta vùi đầu vào công việc, quên cả ăn uống và nghỉ ngơi điều độ.*
"She's so busy with work that she doesn't have time for properly eating and resting. "

2. *nói điêu*

Literal translation: "telling lies"

English meaning: "not being able to do something"

Use this slang expression when you talk about someone making things up or not being truthful.

Sample Sentences:

1. *Chị ta có tật hay nói điêu về mọi người xung quanh.*
"She has a habit of making things up about people around her. "
2. *Bà ta đã bán hàng kém chất lượng lại còn hay nói điêu.*
"She does not only sell low quality products but is also often untruthful about it. "

3. *đo lọ nước mắm*

Literal translation: "Measuring fish sauce bottle. Referring to someone who checks and measures his fish sauce bottle after each time he uses it."

English meaning: "to be stingy"

Use this slang expression when you refer to someone being stingy.

Sample Sentences:

1. *Trông vậy thôi nhưng ông ta là loại người đó lợ nước mắm đó.*
"Despite his look, he's a stingy type of man."
2. *Cứ thỉnh thoảng đi mua sắm ít quần áo cho mình đi, đừng có đó lợ nước mắm quá vậy!*
"Go shopping and get some clothes for yourself sometimes! Don't be such a stingy person."

4. *bó tay*

Literal translation: "to tie hands"

English meaning: "to give up"

Use this slang expression when you have something that is too difficult to handle and you give up or you have nothing to say.

Sample Sentences:

1. *Tại sao em làm vậy? Tôi không thể hiểu được. Đúng là bó tay!*
"I can't understand why you did so! I give up!"
2. *Không thể tin được là anh ấy dám nói với mẹ anh ấy như vậy. Thật là bó tay!*
"It's unbelievable that he said such things to his mom. I give up!"

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #20 Slang Used as Nouns 1

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

20

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
lưới tình	the net of love	phrase
chai	million	noun
cá gỗ	stingy	phrase
khoai	difficult	adjective

SAMPLE SENTENCES

Năm 20 tuổi, cô ấy vướng vào lưới tình của một gã đàn ông giàu và dày dạn kinh nghiệm. "When she was 20 years old, she fell in love with a rich and experienced man."	Tháng trước tôi đi chơi nhiều quá nên tốn khoản 15 chai. "I spent about 15 million dong on travel last month."
Thời sinh viên nghèo, tôi đã sống như một con cá gỗ suốt năm năm trời. "I lived strictly frugal during five years of my college time."	Vấn đề này quá khoai. Để tôi suy nghĩ một vài ngày nhé. "This is such a difficult problem. Give me a few days to think about it!"

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *lưới tình*

Literal translation: "the net of love"

English meaning: "love net"

Use this slang expression when use it when you talk about someone who has fallen in love passionately. Mostly in a joking sense.

Sample Sentences:

1. *Chị không biết à? Anh ta lại mới vướng vào lưới tình với một cô gái khác rồi.*
"Haven't you heard about it? He has fallen in love with another girl."
2. *Năm 20 tuổi, cô ấy vướng vào lưới tình của một gã đàn ông giàu và dày dạn kinh nghiệm.*
"When she was 20 years old, she fell in love with a rich and experienced man."

2. *chai*

Literal translation: "A "bottle" is slang for "a million.""

English meaning: "million"

Use this slang expression when you talk about Vietnamese money (dong). Do not use it when talking with old people as they might find it rude.

Sample Sentences:

1. *Đôi giày Gucci này có giá cả chục chai ý nhỉ?*
"This pair of Gucci shoes must be millions of dong?"
2. *Tháng trước tôi đi chơi nhiều quá nên tốn khoản 15 chai.*
"I spent about 15 million dong on travel last month."

3. *cá gỗ*

Literal translation: "Wooden fish. This word comes from a folk story about a poor father who doesn't have money to buy food for his children and instead he buys a wooden fish to place in front of his kids during meals and tells them to think about it as a real fish they are eating with white rice to save money. But nowadays, this word is used as a negative way to describe or criticize someone being stingy."

English meaning: "stingy, penny- pinching"

Use this slang expression when you want to talk about someone who is very stingy and overly frugal about his/her money. It's a noun but can be used as an adjective in some situations.

Sample Sentences:

1. *Rẻ đến vậy mà anh còn không muốn mua thì anh đúng là một con cá gỗ chính hiệu!*
"It's dirt cheap and if you still don't want to pay for it then you are crazily stingy!"
2. *Thời sinh viên nghèo, tôi đã sống như một con cá gỗ suốt năm năm trời.*
"I lived strictly frugal during five years of my college time. "

4. *khoai*

Literal translation: "Potato. Referring to something hard or difficult. "

English meaning: "difficult"

Use this slang expression when you want to describe something as very difficult to do. Though it's a noun, it's used as an adjective.

Sample Sentences:

1. *Bài toán này khoai quá, tôi đã cố giải cả tối nay mà không xong.*
"This math is so difficult, I have tried to solve it all night and I still haven't been successful."
2. *Vấn đề này quá khoai. Để tôi suy nghĩ một vài ngày nhé.*
"This is such a difficult problem. Give me a few days to think about it!"

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #21 Slang Used as Nouns 2

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

21

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
GATO	envy	noun
cơm	wife	noun
phượt thủ	person who travels on low cost	noun
FA	being single	noun

SAMPLE SENTENCES

GATO với bạn quá! "I so envy you!"	Anh ta chán cơm thèm phở. "He's fed up with his wife and wants to have a mistress now."
Anh ấy là một phượt thủ chính hiệu vì đã đi du lịch bụi hơn hai mươi nước trong vòng 2 năm trở lại đây. "He's a real back-packer as he has traveled on low cost to more than twenty countries in the last two years."	FA cũng có cái hay ở chỗ là tôi có nhiều thời gian hơn cho bản thân mình. "The advantage of being single is I have more time for myself."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. **GATO**

Literal translation: "GATO is an abbreviation for Ghen Ăn Tức Ở — "to be bursting with envy or jealousy," also, it's pronounced as "gateaux" in French. To put it in context: "Are you eating GATO (gateaux) that her dress looked better than yours at the party?" This means "Are you bursting with envy that her dress looked better than yours at the party?"

English meaning: "to envy"

Use this slang expression when when you want to say "envy."

Sample Sentences:

1. *Cô ấy vừa chê váy của cậu hắn? Cô ấy chỉ GATO thôi. Đừng bận tâm*
"Has she just made some negative comments about your dress? Don't think about it, she just envies you."
2. *GATO với bạn quá!*
"I so envy you!"

2. *cơm*

Literal translation: "rice"

English meaning: "wife"

Use this slang expression when when you want to say "wife" because rice is the main dish Vietnamese people eat every day. Meanwhile phở ("noodle") is something extra, something people want to eat when they want to take a break from eating rice — and often refers to a mistress.

Sample Sentences:

1. *Vợ là cơm. Cơm nhà vẫn là ngon nhất.*
"Wife is rice. Home cooked dishes are the best."
2. *Anh ta chán cơm thèm phở.*
"He's fed up with his wife and wants to have a mistress now."

3. *phượt thủ*

Literal translation: "a head of low cost travelling "

English meaning: "person or people who travel(s) on low cost/ backpacker(s)"

Use this slang expression when When you refer to a person or people who travel(s) on low

cost, otherwise called "backpacker(s)."

Sample Sentences:

1. *Cả đoàn có tổng cộng khoảng hai mươi phượt thủ đang đi xe máy hướng về Sapa.*
"There are some twenty back-packers riding motobikes headed toward Sapa. "
2. *Anh ấy là một phượt thủ chính hiệu vì đã đi du lịch bụi hơn hai mươi nước trong vòng 2 năm trở lại đây.*
"He's a real back-packer as he has travelled on low cost to more than twenty countries in the last two years. "

4. FA

Literal translation: "It is an abbreviation for "Forever Alone." This word is adopted straight from English. "

English meaning: "being single"

Use this slang expression when you refer to someone who is single and doesn't have a boyfriend or girlfriend.

Sample Sentences:

1. *Tôi đã FA cả năm nay rồi mà chưa tìm được bạn gái.*
"I have been single for a year now and haven't found a girlfriend. "
2. *FA cũng có cái hay ở chỗ là tôi có nhiều thời gian hơn cho bản thân mình.*
"The advantage of being single is I have more time for myself. "

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #22 Idioms Referring to Comparisons

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

22

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
tối như hũ nút	pitch-dark	phrase
tối như đêm 30	pitch-dark	phrase
Vắng như chùa Bà Đanh	deserted	phrase
nồi đồng cối đá	enduring	phrase

SAMPLE SENTENCES

Dính vào cờ bạc là cuộc đời tối như hũ nút ngay. "Once you get into gambling, your life will quickly turn dark."	Sau khi vào tù, tương lai anh ta tối như đêm 30. "When he went in jail, his future became pitch dark."
Do đồ ăn không ngon nên nhà hàng đó vẫn như chùa Bà Đanh. "That restaurant is regularly empty as the food is not that great."	Cái ô tô đó nhìn có vẻ cũ nhưng thật ra lại là một cái ô tô nồi đồng cối đá đó. "That car might look old but it's actually running well."

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *tối như hũ nút*

Literal translation: "as dark as in a closed jar"

English meaning: "pitch dark"

Use this slang expression when Use this slang to describe a dark night or a very dark place.

Sample Sentences:

1. *Trong hang tối như hũ nút. Tôi còn không thể nhìn thấy mặt người bên cạnh.*
"It's so dark in the cave that I could hardly see the face of the person standing next to me."
2. *Dính vào cờ bạc là cuộc đời tối như hũ nút ngay.*
"Once you get into gambling, your life will quickly turn dark."

2. ***tối như đêm 30***

Literal translation: "as dark as the New Year's Eve. (30 referring to Dec 30th — the last night of the year)."

English meaning: "pitch dark"

Use this slang expression when Use this slang to describe a dark night or a very dark place.

Sample Sentences:

1. *Mới 9h mà trời đã tối như đêm 30.*
"It's only 9pm and it's already pitch dark outside."
2. *Sau khi vào tù, tương lai anh ta tối như đêm 30.*
"When he went in jail, his future became pitch dark."

3. ***Vắng như chùa Bà Đanh***

Literal translation: "As empty as Lady Danh Pagoda. This pagoda used to be located in a deserted area, where not many people were seen around it."

English meaning: "deserted, empty"

Use this slang expression when Use this slang when you want to talk about an unfrequented place or location or even an event.

Sample Sentences:

1. *Buổi khai trương sản phẩm ABC chiều hôm qua vắng như chùa Bà Đanh.*
"There were not many people attending the ABC product launching yesterday."

2. *Do đồ ăn không ngon nên nhà hàng đó vắng như chùa Bà Đanh.*
"That restaurant is regularly empty as the food is not that great."

4. ***nồi đồng cối đá***

Literal translation: "As enduring as a bronze pot and rock mortar."

English meaning: "enduring, long-wearing, strong"

Use this slang expression when something being enduring and long lasting.

Sample Sentences:

1. *Nhà tôi có một chiếc tivi nồi đồng cối đá từ năm 1995.*
"My family has had an excellently long-lasting TV since 1995."
2. *Cái ô tô đó nhìn có vẻ cũ nhưng thật ra lại là một cái ô tô nồi đồng cối đá đó.*
"That car might look old but it's actually running well."

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #23 Slang Used as Verbs

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

23

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
đào mộ	rekindle	phrase
đi ăn cơm bụi giá cao	attend a wedding	phrase
lên bàn thờ	die	phrase
đeo ba lô ngược	being pregnant	phrase

SAMPLE SENTENCES

<p>Tin đó đã cũ lắm rồi, thôi đừng đào mộ lên nữa đi.</p> <p>"That news is really old now, stop digging it up."</p>	<p>Tháng này đi ăn cơm bụi giá cao nhiều quá. Hết tiền rồi.</p> <p>"I attended too many weddings this month. I am out of money now."</p>
<p>Đã mang bệnh gút trong người nên nếu chị ta mà không ăn kiêng thì sẽ sớm lên bàn thờ thôi.</p> <p>"If she doesn't get on a proper diet for her gout, she will soon die from eating junk food."</p>	<p>Trong phòng chờ khám có tổng cộng ba bà đeo ba lô ngược.</p> <p>"There are three pregnant women sitting in the waiting room for consultancy."</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *đào mộ*

Literal translation: "This slang literally is "digging the grave", meaning you are digging up something old to renew or to draw attention to it. "

English meaning: "rekindle/ renew something"

Use this slang expression when When you talk about something being dug up after being dead for a long time, often refers to old or out-of-date news.

Sample Sentences:

1. *Nhân dịp vụ án hình sự này, báo chí đã đào mộ tin tức về các vụ án tương tự nhiều năm trước đó nhằm thu hút sự chú ý của độc giả.*
"On the event of this criminal case, the media has been digging up similar cases that happened years ago to attract readers' attention. "
2. *Tin đó đã cũ lắm rồi, thôi đừng đào mộ lên nữa đi.*
"That news is really old now, stop digging it up. "

2. *đi ăn cơm bụi giá cao*

Literal translation: "to go eat street food with a high price"

English meaning: "to attend a wedding"

Use this slang expression when you want to say that you are going to attend a wedding. It's very common in Vietnam that the bride and groom often offer a huge lunch or dinner as a part of the ceremony when they invite you to their wedding. Guests are expected to give envelopes with cash inside, which is different from other Western countries where people usually give gifts. Ex. The bride or the groom may feel offended.

Sample Sentences:

1. *Chiều nay mình lại đi ăn cơm bụi giá cao nữa.*
"I am gonna attend a wedding this afternoon, again."
2. *Tháng này đi ăn cơm bụi giá cao nhiều quá. Hết tiền rồi.*
"I attended too many weddings this month. I am out of money now."

3. *lên bàn thờ*

Literal translation: "to go up on the altar. In Vietnam, people use the altar to worship their ancestors and pray for their dead family members."

English meaning: "to die"

Use this slang expression when When you refer to death in a humorous way.

Sample Sentences:

1. *Nếu cứ lái xe với tốc độ này thì ông ta sẽ sớm lên bàn thờ thôi.*
"He will soon get himself killed if he keeps driving at that speed. "
2. *Đã mang bệnh gút trong người nên chị ta mà không ăn kiêng thì sẽ sớm lên bàn thờ thôi.*
"If she doesn't get on a proper diet for her gout, she will soon die from eating junk food. "

4. *đeo ba lô ngược*

Literal translation: "wearing a backpack in front of your body"

English meaning: "being pregnant"

Use this slang expression when When you informally refer to someone who is pregnant. Don't use it for someone you don't know well, or it could be rude.

Sample Sentences:

1. *Cô đó lại đeo ba lô ngược lần thứ hai rồi.*
"This is the second time she has gotten pregnant."
2. *Trong phòng chờ khám có tổng cộng ba bà đeo ba lô ngược.*
"There are three pregnant women sitting in the waiting room for consultancy. "

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #24 Common Phrases used by Older Generations 1

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

24

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau	birds in their little nests agree	phrase
ông nói gà, bà nói vịt	talk at cross purposes	phrase
một túp lều tranh hai trái tim vàng	love in a little house rather than love in a big one	phrase
thằng chột làm vua xứ mù	big frog in a little pond	phrase

SAMPLE SENTENCES

<p>Dù sao hai người cũng làm cùng công ty. Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau!</p> <p>"You two are still working in the same company. Please stop competing and get along!"</p>	<p>Cuộc họp sáng nay không đi đến đâu bởi những người tham dự hầu hết ông nói gà bà nói vịt.</p> <p>"The meeting this morning did not go well as people were mostly talking at cross purposes."</p>
<p>Một túp lều tranh hai trái tim vàng giờ đã không còn thực tế nữa rồi.</p> <p>"Surviving under a small roof by pure love is no longer practical. "</p>	<p>Chẳng qua chị ta được các sếp ưu ái như vậy là do thằng chột làm vua xứ mù mà thôi chứ chẳng phải do chị ta giỏi giang gì đâu.</p> <p>"She's the boss's favorite staff because she happens to be a big frog in a little pond, not for any of her capability at work."</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*

Literal translation: "Chickens from the same mother don't kick each other."

English meaning: "birds in their little nests agree"

Use this slang expression when people who live together in the same house should make an attempt to live with each other in peace.

Sample Sentences:

1. *Đã là anh em thì phải luôn hòa thuận. Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau!*
"As siblings, you should always get along together. Don't fight all the time!"

2. *Dù sao hai người cũng làm cùng công ty. Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau!*
"You two are still working in the same company. Please stop competing and get along!"

2. *Ông nói gà, bà nói vịt*

Literal translation: "He speaks chicken, she speaks duck"

English meaning: "to talk at cross purposes"

Use this slang expression when miscommunication between two people or among a group of people. You should only use it casually and do not use it in a formal context, as it would be considered inappropriate.

Sample Sentences:

1. *Sau khi nói chuyện với nhau một hồi thì họ mới nhận ra rằng ông nói gà bà nói vịt.*
"After a while, we only realized that we were talking at cross purposes."

2. *Cuộc họp sáng nay không đi đến đâu bởi những người tham dự hầu hết ông nói gà bà nói vịt.*
"The meeting this morning did not go well as people were mostly talking at cross purposes."

3. *một túp lều tranh hai trái tim vàng*

Literal translation: "two golden hearts in a cottage. This is another way of saying that "love" is the only thing the couple has. They are living in poverty."

English meaning: "love in a little house rather than love in a big one"

Use this slang expression when Use this idiom when you are discussing the status of a couple who has no material wealth and survived by true love alone.

Sample Sentences:

1. *Dù cuộc sống còn rất vất vả nhưng họ vẫn mơ về một túp lều tranh hai trái tim vàng.*
"Though life is very challenging ahead, they still dream of building a life together, even if they have to live in a cottage. "
2. *Một túp lều tranh hai trái tim vàng giờ đã không còn thực tế nữa rồi.*
"Surviving under a small roof by pure love is no longer practical. "

4. *thằng chột làm vua xú mù*

Literal translation: "among the blind, the one-eyed man is king"

English meaning: "big frog in a little pond"

Use this slang expression when When you refer to a person who is important in a limited arena; someone overqualified for a position or in relation to colleagues.

Sample Sentences:

1. *Là người duy nhất có bằng thạc sĩ, anh ta trở thành thằng chột làm vua xú mù khi về công tác tại một văn phòng địa phương nhỏ.*
"Being the only MBA graduate, he quickly became the big frog in a little pond when he started his career at a small local office. "
2. *Chẳng qua chị ta được các sếp ưu ái như vậy là do thằng chột làm vua xú mù mà thôi chứ chẳng phải do chị ta giỏi giang gì đâu.*
"She's the boss's favorite staff because she happens to be a big frog in a little pond, not for any of her capability at work. "

LESSON NOTES

Must-Know Vietnamese Slang Words & Phrases S1 #25 Common Phrases used by Older Generations 2

CONTENTS

- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 2 Vocabulary Phrase Usage

25

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
thuyền theo lái gái theo chồng	women are supposed to follow husbands once getting married	phrase
con dại cái mang	parents are responsible for their child's behavior	phrase
con ông cháu cha	be born with a silver spoon in your mouth	phrase
hàng si đa	secondhand	phrase

SAMPLE SENTENCES

<p>Thuyền theo lái gái theo chồng là một quan niệm cổ lỗ quá rồi.</p> <p>"Assuming a woman will follow her man after getting married is an outdated idea."</p>	<p>Yêu thì con dại cái mang, tôi xin lỗi anh vì con tôi đã là làm vỡ cửa sổ nhà anh.</p> <p>"As his parents, we apologize that our son broke your window."</p>
<p>Tình trạng con ông cháu cha trong các doanh nghiệp ngày càng phát triển ở một số nước.</p> <p>"Nepotism is getting more common in many enterprises in some countries."</p>	<p>Vậy đó nhìn như hàng si đa vậy?</p> <p>"Why does this dress look like a secondhand one?"</p>

VOCABULARY PHRASE USAGE

1. *thuyền theo lái gái theo chồng*

Literal translation: "A boat follows its captain as a woman follows her husband."

English meaning: "women are supposed to follow husbands once getting married"

Use this slang expression when you are discussing a woman's responsibility after getting married. Culturally, in Vietnam women are expected to follow the husband's expectation and decisions, from where they live, what job she should do, to family finance management etc.

Sample Sentences:

1. *Thời bố mẹ tôi người ra cho rằng thuyền theo lái gái theo chồng là lẽ thường tình.*
"It used to be normal to assume that a woman was to follow her man after getting married from my parents' generation."
2. *Thuyền theo lái gái theo chồng là một quan niệm cổ lỗ quá rồi.*
"Assuming a woman will follow her man after getting married is an outdated idea."

2. **con dại cái mang**

Literal translation: "Parents bear the child's wrongdoing "

English meaning: "parents are responsible for their child's behavior"

Use this slang expression when You want to talk about some parents who are bearing the consequences of their child's wrongdoing.

Sample Sentences:

1. *Nếu bố mẹ không dạy bảo được con thì con dại cái mang.*
"If parents can't educate their children appropriately, they would be responsible for their child's wrongdoing later."
2. *Yêu thì con dại cái mang, tôi xin lỗi anh vì con tôi đã là làm vỡ cửa sổ nhà anh.*
"As his parents, we apologize that our son broke your window."

3. **con ông cháu cha**

Literal translation: "descendant of an influential family"

English meaning: "to be born with a silver spoon in your mouth"

Use this slang expression when Use this slang to refer to nepotism or someone whose life is all arranged thanks to his wealthy and/or powerful family.

Sample Sentences:

1. *Anh ta chẳng phải giỏi giang gì cho lắm đâu. Chẳng qua là con ông cháu cha của sếp tổng công ty thôi!*
"He's not that excellent. He just happened to be born as a dear son of this company's CEO. "
2. *Tình trạng con ông cháu cha trong các doanh nghiệp ngày càng phát triển ở một số nước.*
"Nepotism is getting more common in many enterprises in some countries. "

4. hàng si đà

Literal translation: "Secondhands, used goods. The origin of the word si đà or SIDA is the short form of Styrelsen för Internationellt Utvecklingssamarbete — or The Swedish International Development Cooperation Agency, which provides assistance to developing countries such as Vietnam. They used to send secondhand clothes to Vietnam along with other supplies to fight against poverty in the 80s. SIDA then became si đà, referring to secondhand stuff. "

English meaning: "secondhands"

Use this slang expression when Use this slang when you refer to something as used or secondhand.

Sample Sentences:

1. *Cuối tuần đi mua hàng si đà không mà?*
"Do you want to go to the flea market this weekend?"
2. *Váy đó nhìn như hàng si đà vậy?*
"Why does this dress look like a secondhand one?"



	Intro	13	Slang About Animals 2
1	Slang to Describe Chit-Chatting and Gossiping	14	Phrases Describing Personalities
2	Words Referring to People	15	Popular and Funny Idioms
3	Words Referring to Animals	16	Funny Words to Describe People
4	Words Often Used in Daily Conversations	17	Phrases Expressing Actions 4
5	Phrases Expressing Actions 1	18	Phrases Expressing Actions 5
6	Phrases Expressing Actions 2	19	Phrases Expressing Actions 6
7	Phrases Expressing Actions 3	20	Slang Used as Nouns 1
8	Words And Phrases Often Used in Daily Conversation 1	21	Slang Used as Nouns 2
9	Words and Phrases Used to Describe an Object or Person	22	Idioms Referring to Comparisons
10	Phrases Expressing a Person's State of Being	23	Slang Used as Verbs
11	Words And Phrases Often Used in Daily Conversation 2	24	Common Phrases used by Older Generations 1
12	Slang About Animals 1	25	Common Phrases used by Older Generations 2